

Số: 115/TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 22 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn
Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Tại Kỳ họp HĐND huyện lần thứ 13, Khóa VII họp ngày 28/10/2024 đã thông qua Nghị quyết HĐND về việc điều chỉnh chỉ tiêu thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của huyện.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của huyện.

Căn cứ Kết quả cuộc họp Ban Thường vụ Huyện ủy ngày 22/4/2025.

UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024, chi tiết như sau:

1. Về thu ngân sách Nhà nước

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 244.208.319.117 đồng.

1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 244.208.319.117 đồng.

Trong đó:

- Thu thuế DNNN địa phương : 1.723.539.366 đồng;
- Thu thuế CTN-NQD : 58.541.298.094 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 33.986.934.506 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 230.665.489 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 14.487.020.531 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 82.553.286.074 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 5.540.875.593 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 27.746.547.637 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 1.236.037.249 đồng;
- Thu khác ngân sách : 18.162.114.578 đồng.

1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 0 đồng.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 238.127.374.455 đồng;

- Chi thường xuyên : 864.522.184.886 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 34.161.737.036 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 440.631.478.380 đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên : 13.828.125.000 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 0 đồng.

3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 193.371.021.238 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 643.970.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 234.459.523.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 518.868.755.519 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 601.600.000 đồng;

3. 2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách huyện : 1.316.606.405.232 đồng;
- Chi ngân sách xã : 274.664.494.525 đồng.

3. 3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 0 đồng.

Trong đó:

- Kết ngân sách huyện : 0 đồng;
- Kết dư ngân sách xã : 0 đồng.

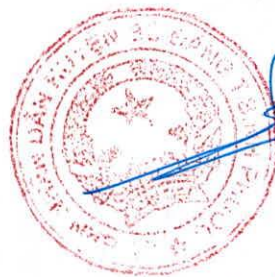
(Có báo cáo Tổng quyết toán và bảng biểu đính kèm)

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Tờ trình số : 115 /TTr-UBND ngày 22 / 4 /2025 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Thu NSNN trên địa bàn	322.468	219.000	241.000	244.208.319.117	112	101	76	244.209
A	Các khoản thu trong cân đối NS	322.468	219.000	241.000	244.208.319.117	112	101	76	244.209
	Trong đó : Ngân sách huyện, xã hưởng	245.960	187.700	202.800	193.371.021.238	103	95	79	193.371
1	Thu thuế DNNN địa phương	2.892	2.400	3.100	1.723.539.366	72	56	60	1.724
-	Thuế GTGT	1.488	1.200	1.600	1.312.608.170	109	82	88	1.313
-	Thuế TNDN	1.404	1.200	1.500	410.931.196	34	27	29	411
-	Thu khác								
2	Thu thuế CTN-NQD	73.146	59.600	68.600	58.541.298.094	98	85	80	58.542
-	Thuế GTGT	64.926	54.700	60.900	51.934.196.841	95	85	80	51.934
-	Thuế TNDN	5.278	3.200	5.600	5.078.727.269	159	91	96	5.079
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	183	200	100	154.708.521	78	155	85	155
-	Thuế tài nguyên	2.759	1.500	2.000	1.373.665.463	92	69	50	1.374
3	Thu lệ phí trước bạ	34.259	28.900	32.500	33.986.934.506	118	105	99	33.986
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	394			230.665.489			59	231
5	Thu tiền cho thuê đất	16.918	13.000	13.000	14.487.020.531	111	111	86	14.487
-	Thu tiền thuê đất hàng năm		10.000	10.000					
-	Thu tiền thuê đất một lần		3.000	3.000					
6	Thu tiền sử dụng đất	143.236	70.000	80.000	82.553.286.074	118	103	58	82.553
-	Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án		60.000	50.000					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	
-	Thu chuyển mục đích sử dụng đất		10.000	30.000					
7	Thu phí, lệ phí	6.443	5.600	6.800	5.540.875.593	99	81	86	5.541
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.293	1.100	1.100	1.236.037.249	112	112	54	1.236
9	Thu thuế thu nhập cá nhân	28.323	25.000	23.000	27.746.547.637	111	121	98	27.747
10	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 4.000 tr.đồng, chợ các xã: 315 triệu đồng)	14.553	13.400	12.900	18.162.114.578	136	141	125	18.162
11	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	11							
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN								
II	Tổng thu ngân sách địa phương	1.606.355	903.201	1.563.708	1.591.270.899.757	176	102	99	1.591.271
A	Các khoản thu cân đối NSDP	1.606.355	903.201	1.563.708	1.591.270.899.757	176	102	99	1.591.271
1	Thu NSDP được hưởng	245.998	187.700	202.800	193.371.021.238	103	95	79	193.371
-	Các khoản thu hưởng 100%	15.111	15.000	15.700	16.112.210.171	107	103	107	16.112
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	230.887	172.700	187.100	177.258.811.067	103	95	77	177.259
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	828.514	715.501	842.039	878.429.523.000	123	104	106	878.429
-	Bổ sung cân đối	598.150	643.970	643.970	643.970.000.000	100	100	108	643.970
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	230.364	23.331	23.331	23.331.000.000	100	100	10	23.331
-	Bổ sung có mục tiêu		39.018	165.556	201.946.523.000	518	122		201.946
-	Bổ sung có bù hụt thu cân đối năm 2023		9.182	9.182	9.182.000.000	100	100		9.182
3	Nguồn cải cách tiền lương								

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
4	Thu chuyển nguồn	531.777		518.869	518.868.755.519		100	98	518.869
5	Thu kết dư	66		-					
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				601.600.000				602
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN								



BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Tờ trình số : 115 /TTr-UBND ngày 22/ 4 /2025 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng chi NSDP	1.087.448	907.105	1.563.708	1.591.270.899.757	175	102	146	1.591.270
A	Chi cân đối NSDP	1.087.448	907.105	1.563.708	1.591.270.899.757	175	102	146	1.591.270
I	Chi đầu tư phát triển	340.522	96.580	386.170	238.127.374.455	247	62	70	238.127
1	Chi XD CB tập trung	151.868	96.580	205.094	125.997.792.878	130	61	83	125.998
1.1	Vốn cân đối theo phân cấp	27.147	31.900	33.528	30.894.175.445	97	92	114	30.894
1.2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	79.195	64.680	92.378	49.324.064.395	76	53	62	49.324
1.3	Vốn cân đối ngân sách nhà nước	45.526		79.188	45.779.553.038		58	101	45.780
2	Chi vốn hỗ trợ xây dựng phòng học	47.932		58.474	52.617.334.209		90	110	52.617
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua			631					
4	Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đắk Nhau			51					
5	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	46.236		34.704	25.070.291.406		72	54	25.070
6	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	150		171	42.000.000		25	28	42
7	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	89.518		85.721	33.851.955.962		39	38	33.852
8	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo đồng bào DTTS	4.818		1.324	548.000.000		41	11	548
II	Chi thường xuyên	705.788	792.739	901.192	864.522.184.886	109	96	122	864.522

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	62.443	138.168	80.511	47.574.844.345	34	59	76	47.575
	Trong đó :								
-	Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi	12.729		10.353	11.309.586.764		109	89	11.310
-	Chi sự nghiệp giao thông	4.032		3.780	3.188.302.952		84	79	3.188
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	19.651		12.838	9.557.842.455		74	49	9.558
-	Chi quy hoạch	1.564		12.098	1.962.876.301		16	126	1.963
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	5.846		1.777			0	0	
-	Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất	661		1.555	1.656.167.760		106	251	1.656
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.724		903	618.813.000		69	23	619
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.186		32.812	19.281.255.113		59	882	19.281
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	122							
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	12.928		1.500			0		
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG nông thôn mới			500			0		
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			2.000			0		
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			80					
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			315					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.111	7.000	7.708	5.567.731.000	80	72	135	5.568
3	Chi sự nghiệp y tế	75.906	97.772	120.098	111.464.388.860	114	93	147	111.464
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	361.760	376.383	440.076	452.313.783.335	120	103	125	452.314
	Trong đó :								
-	Sự nghiệp giáo dục	356.621		406.048	446.445.867.462		110	125	446.446
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.139		6.029	5.867.915.873		97	114	5.868
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			7.399					
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			704					
-	Kinh phí CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN, nâng lương theo hệ số hàng năm			19.896					
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT	5.366	5.534	5.310	7.810.857.276	141	147	146	7.811
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.042	2.266	2.086	1.773.567.766	78	85	170	1.773
7	Chi đảm bảo xã hội	27.224	29.356	42.900	32.249.684.200	110	75	118	32.250
8	Chi quản lý hành chính	133.042	116.444	168.191	165.879.188.912	142	99	125	165.879
	Trong đó :								
-	Chi quản lý Nhà nước	91.810		125.853	116.462.501.082		93	127	116.463
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH	37.104		37.399	44.523.842.076		119	120	44.524
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	4.128		4.378	4.892.845.754		112	119	4.893
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			114					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			447					
9	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	27.359	16.614	30.604	38.116.727.855	229	125	139	38.117
	Trong đó :								
-	Chi giữ gìn ANTT&ATXH	6.262	4.412	7.487	12.617.722.681	286	169	202	12.618
-	Chi quốc phòng địa phương	21.097	12.202	23.117	25.499.005.174	209	110	121	25.499
10	Chi khác ngân sách	1.956	3.202	3.708	1.771.411.337	55	48	91	1.771
11	Chi cho công tác phòng, chống Covid-19 từ nguồn dự phòng	5.579							
III	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán								
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương			214.219					
V	Chi vốn Chương trình MTQG	41.138	0	44.574	34.161.737.036		77	83	34.162
1	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	19.594		20.099	3.489.999.721		17	18	3.490
2	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi	5.740		13.715	14.130.600.425		103	246	14.131
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.454		9.339	16.431.136.890		176	220	16.431
4	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo đồng bào DTTS	7.540		1.391	110.000.000		8	1	110
5	Chi thực hiện Chương trình nghèo người kinh			30			0		

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	
6	Chi sửa chữa 28 căn nhà cho hộ nghèo người Kinh đăng ký thoát nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (các hộ chưa được hỗ trợ từ Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS của tỉnh), từ nguồn vốn huyện hỗ trợ	810							
VI	Chi chuyển nguồn				440.631.478.380				440.631
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				13.828.125.000				13.828
VIII	Dự phòng		17.786	17.553					
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN								



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐẮNG

Số: ANQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bù Đắng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐẮNG KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế – Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024. Cụ thể như sau:

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 244.208.319.117 đồng.

1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 244.208.319.117 đồng.

Trong đó:

- | | |
|---|------------------------|
| - Thu thuế DNNN địa phương | : 1.723.539.366 đồng; |
| - Thu thuế CTN-NQD | : 58.541.298.094 đồng; |
| - Thu lệ phí trước bạ | : 33.986.934.506 đồng; |
| - Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | : 230.665.489 đồng; |
| - Thu tiền cho thuê đất | : 14.487.020.531 đồng; |
| - Thu tiền sử dụng đất | : 82.553.286.074 đồng; |
| - Thu phí, lệ phí | : 5.540.875.593 đồng; |
| - Thu thuế thu nhập cá nhân | : 27.746.547.637 đồng; |
| - Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | : 1.236.037.249 đồng; |
| - Thu khác ngân sách | : 18.162.114.578 đồng. |

1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 0 đồng.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 238.127.374.455 đồng;
- Chi thường xuyên : 864.522.184.886 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 34.161.737.036 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 440.631.478.380 đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên : 13.828.125.000 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 0 đồng.

3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 193.371.021.238 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 643.970.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 234.459.523.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 518.868.755.519 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 601.600.000 đồng;

3. 2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách huyện : 1.316.606.405.232 đồng;
- Chi ngân sách xã : 274.664.494.525 đồng.

3. 3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 0 đồng.

Trong đó:

- Kết ngân sách huyện : 0 đồng;
- Kết dư ngân sách xã : 0 đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hồng

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Thu NSNN trên địa bàn	322.468	219.000	241.000	244.208.319.117	112	101	76	244.209
A	Các khoản thu trong cân đối NS	322.468	219.000	241.000	244.208.319.117	112	101	76	244.209
	Trong đó : Ngân sách huyện, xã hưởng	245.960	187.700	202.800	193.371.021.238	103	95	79	193.371
1	Thu thuế DNNN địa phương	2.892	2.400	3.100	1.723.539.366	72	56	60	1.724
-	Thuế GTGT	1.488	1.200	1.600	1.312.608.170	109	82	88	1.313
-	Thuế TNDN	1.404	1.200	1.500	410.931.196	34	27	29	411
-	Thu khác								
2	Thu thuế CTN-NQD	73.146	59.600	68.600	58.541.298.094	98	85	80	58.542
-	Thuế GTGT	64.926	54.700	60.900	51.934.196.841	95	85	80	51.934
-	Thuế TNDN	5.278	3.200	5.600	5.078.727.269	159	91	96	5.079
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	183	200	100	154.708.521	78	155	85	155
-	Thuế tài nguyên	2.759	1.500	2.000	1.373.665.463	92	69	50	1.374
3	Thu lệ phí trước bạ	34.259	28.900	32.500	33.986.934.506	118	105	99	33.986
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	394			230.665.489			59	231
5	Thu tiền cho thuê đất	16.918	13.000	13.000	14.487.020.531	111	111	86	14.487
-	Thu tiền thuê đất hàng năm		10.000	10.000					
-	Thu tiền thuê đất một lần		3.000	3.000					
6	Thu tiền sử dụng đất	143.236	70.000	80.000	82.553.286.074	118	103	58	82.553
-	Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án		60.000	50.000					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
-	Thu chuyển mục đích sử dụng đất		10.000	30.000					
7	Thu phí, lệ phí	6.443	5.600	6.800	5.540.875.593	99	81	86	5.541
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.293	1.100	1.100	1.236.037.249	112	112	54	1.236
9	Thu thuế thu nhập cá nhân	28.323	25.000	23.000	27.746.547.637	111	121	98	27.747
10	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 4.000 tr.đồng, chợ các xã: 315 triệu đồng)	14.553	13.400	12.900	18.162.114.578	136	141	125	18.162
11	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	11							
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN								
II	Tổng thu ngân sách địa phương	1.606.355	903.201	1.563.708	1.591.270.899.757	176	102	99	1.591.271
A	Các khoản thu cân đối NSDP	1.606.355	903.201	1.563.708	1.591.270.899.757	176	102	99	1.591.271
1	Thu NSDP được hưởng	245.998	187.700	202.800	193.371.021.238	103	95	79	193.371
-	Các khoản thu hưởng 100%	15.111	15.000	15.700	16.112.210.171	107	103	107	16.112
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	230.887	172.700	187.100	177.258.811.067	103	95	77	177.259
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	828.514	715.501	842.039	878.429.523.000	123	104	106	878.429
-	Bổ sung cân đối	598.150	643.970	643.970	643.970.000.000	100	100	108	643.970
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	230.364	23.331	23.331	23.331.000.000	100	100	10	23.331
-	Bổ sung có mục tiêu		39.018	165.556	201.946.523.000	518	122		201.946
-	Bổ sung có bù hụt thu cân đối năm 2023		9.182	9.182	9.182.000.000	100	100		9.182
3	Nguồn cải cách tiền lương								

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
4	Thu chuyển nguồn	531.777		518.869	518.868.755.519		100	98	518.869
5	Thu kết dư	66		-					
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				601.600.000				602
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN								



BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng chi NSDP	1.087.448	907.105	1.563.708	1.591.270.899.757	175	102	146	1.591.270
A	Chi cân đối NSDP	1.087.448	907.105	1.563.708	1.591.270.899.757	175	102	146	1.591.270
1	Chi đầu tư phát triển	340.522	96.580	386.170	238.127.374.455	247	62	70	238.127
1	Chi XD CB tập trung	151.868	96.580	205.094	125.997.792.878	130	61	83	125.998
1.1	Vốn cân đối theo phân cấp	27.147	31.900	33.528	30.894.175.445	97	92	114	30.894
1.2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	79.195	64.680	92.378	49.324.064.395	76	53	62	49.324
1.3	Vốn cân đối ngân sách nhà nước	45.526		79.188	45.779.553.038		58	101	45.780
2	Chi vốn hỗ trợ xây dựng phòng học	47.932		58.474	52.617.334.209		90	110	52.617
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua			631					
4	Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau			51					
5	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	46.236		34.704	25.070.291.406		72	54	25.070
6	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	150		171	42.000.000		25	28	42
7	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	89.518		85.721	33.851.955.962		39	38	33.852
8	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo đồng bào DTTS	4.818		1.324	548.000.000		41	11	548
II	Chi thường xuyên	705.788	792.739	901.192	864.522.184.886	109	96	122	864.522

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	62.443	138.168	80.511	47.574.844.345	34	59	76	47.575
	Trong đó :								
-	Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi	12.729		10.353	11.309.586.764		109	89	11.310
-	Chi sự nghiệp giao thông	4.032		3.780	3.188.302.952		84	79	3.188
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	19.651		12.838	9.557.842.455		74	49	9.558
-	Chi quy hoạch	1.564		12.098	1.962.876.301		16	126	1.963
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu giá đất công	5.846		1.777			0	0	
-	Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất	661		1.555	1.656.167.760		106	251	1.656
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.724		903	618.813.000		69	23	619
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.186		32.812	19.281.255.113		59	882	19.281
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	122							
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	12.928		1.500			0		
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG nông thôn mới			500			0		
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			2.000			0		
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			80					
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			315					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.111	7.000	7.708	5.567.731.000	80	72	135	5.568
3	Chi sự nghiệp y tế	75.906	97.772	120.098	111.464.388.860	114	93	147	111.464
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	361.760	376.383	440.076	452.313.783.335	120	103	125	452.314
	Trong đó :								
-	Sự nghiệp giáo dục	356.621		406.048	446.445.867.462		110	125	446.446
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.139		6.029	5.867.915.873		97	114	5.868
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			7.399					
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			704					
-	Kinh phí CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN, nâng lương theo hệ số hàng năm			19.896					
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT	5.366	5.534	5.310	7.810.857.276	141	147	146	7.811
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.042	2.266	2.086	1.773.567.766	78	85	170	1.773
7	Chi đảm bảo xã hội	27.224	29.356	42.900	32.249.684.200	110	75	118	32.250
8	Chi quản lý hành chính	133.042	116.444	168.191	165.879.188.912	142	99	125	165.879
	Trong đó :								
-	Chi quản lý Nhà nước	91.810		125.853	116.462.501.082		93	127	116.463
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH	37.104		37.399	44.523.842.076		119	120	44.524
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	4.128		4.378	4.892.845.754		112	119	4.893
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			114					

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
-	Chi chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương (14)			447					
9	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	27.359	16.614	30.604	38.116.727.855	229	125	139	38.117
	Trong đó :								
-	Chi giữ gìn ANTT&ATXH	6.262	4.412	7.487	12.617.722.681	286	169	202	12.618
-	Chi quốc phòng địa phương	21.097	12.202	23.117	25.499.005.174	209	110	121	25.499
10	Chi khác ngân sách	1.956	3.202	3.708	1.771.411.337	55	48	91	1.771
11	Chi cho công tác phòng, chống Covid-19 từ nguồn dự phòng	5.579							
III	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán								
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương			214.219					
V	Chi vốn Chương trình MTQG	41.138	0	44.574	34.161.737.036		77	83	34.162
1	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	19.594		20.099	3.489.999.721		17	18	3.490
2	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	5.740		13.715	14.130.600.425		103	246	14.131
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.454		9.339	16.431.136.890		176	220	16.431
4	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo đồng bào DTTS	7.540		1.391	110.000.000		8	1	110
5	Chi thực hiện Chương trình nghèo người kinh			30			0		

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2024 (theo QĐ 1675 ngày 06/11/2024 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2024 (theo QĐ 2368 ngày 31/10/2024 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2024 (đồng)	So sánh tỷ lệ %			Quyết toán năm 2024 (đồng)
						6/4	6/5	6/3	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
6	Chi sửa chữa 28 căn nhà cho hộ nghèo người Kinh đăng ký thoát nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (các hộ chưa được hỗ trợ từ Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS của tỉnh), từ nguồn vốn huyện hỗ trợ	810							
VI	Chi chuyển nguồn				440.631.478.380				440.631.478.380
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				13.828.125.000				13.828.125.000
VIII	Dự phòng		17.786	17.553					
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN								